『みんなの日本語 初級Ⅰ 第２版 聴解タスク25』補助資料（『第３版 本冊』未習語の翻訳 初出順）

以下の語彙は『みんなの日本語 初級Ⅰ 第３版 本冊』の該当課の段階では未習ですので、『第３版 本冊』と『第２版 聴解タスク25』を 併用する場合は以下の訳をご利用ください。

・複数課にわたり掲載されている語彙について、「問題番号」の数字は初出課のものとなります。

＊間投詞、感動詞、終助詞等は除く

聴解タスク25の課	問題番号	語彙		英語訳	中国語訳	韓国語訳	ベトナム語訳
2,4	2	でんわ	電話	telephone handset, telephone call	电话	전화	điện thoại
2	2	これからおせわになります。	これからお世話になります。	Thank you in advance for your kindness.	今后会给您添麻烦。	앞으로 신세 좀 지겠습니다 .	Từ nay tôi rất mong được sự giúp đỡ của anh/chị.
2,4	4	おわりましょう。	終わりましょう。	Let' s finish.	下课吧。	끝냅시다 .	Chúng ta (hãy) dừng ở đây.
3,15	2	はじめましょう。	始めましょう。	Let' s begin.	现在开始上课。	시작합시다 .	Chúng ta (hãy) bắt đầu.
4,14	2	そちら		your place	那边、你那边	그쪽 , 거기	ông/bà, phía ông/phía bà
4	5	なんばん	何番	what number	几号	몇 번	số bao nhiêu, số mấy
4	5	ばんごう	番号	number	号码	번호	số
5	2	しんおおさか	新大阪	name of a station in Osaka	新大阪（大阪的车站名）	오사카에 있는 역 이름	tên một ga ở Osaka
6,9,10,11,13	4	ビール		beer	啤酒	맥주	bia
6,9,13,15,17,18,22,24	4	のみます＜いんしゅ＞	飲みます＜飲酒＞	drink alcohol	喝酒	마십니다（술을 ～）	uống (bia, rượu)
7	2	どうぞおあがりください。	どうぞお上がりください。	Do come in.	请进。	어서 들어오십시오 .	Mời anh/chị vào.
8,9,16,19,24	2	ハンサム［な］		handsome	美男子	핸섬하다 , 잘생기다	đẹp trai
8,15	4	あすか		a fictitious Japanese restaurant	（虚构的日本餐馆）	실제로 존재하지 않는 일본음식점	tên giả định của một nhà hàng Nhật
9,12,15,17	2	なんですか。	何ですか。	Yes?（ lit: What is it?）	什么?	왜요 ?（누가 불렀을 때 말함）	Có gì đấy ạ?/Cái gì vậy?/Vâng có tôi.
9	4	おはようテレビ		a fictitious TV programme	（虚构的电视节目）	실제로 존재하지 않는 텔레비전 프로그램	tên chương trình truyền hình giả định
9,10,11	4	CD		CD, compact disc	CD、光盘	CD	đĩa CD
11	2	がいこく	外国	foreign country	外国	외국	nước ngoài
13	2	さんぽします［こうえんを～］	散歩します［公園を～］	take a walk [in a park]	［在公园］散步	산책합니다［공원을 ～］	đi dạo [ở công viên]
14	1	とめます	止めます	stop, park	停、止	멈춥니다 , 세웁니다	dừng, đỗ
14,15,17,20,21	1	ケータイ		mobile phone, cell phone	手机	휴대폰	điện thoại di động
14	1	しんごうをひだり（みぎ）へまがってください。	信号を左（右）へ曲がってください。	Turn left(right) at the traffic lights.	到红绿灯处往左（右）拐。	신호에서 왼쪽 (오른쪽) 으로 가 주십시오 .	Anh/Chị hãy rẽ trái (phải) ở chỗ đèn tín hiệu.
14	2	ちず	地図	map	地图	지도	bản đồ
14	3	～でございます		（polite equivalent of です）	（「です」的礼貌用语）	~입니다 .（「です」의 정중한 표현）	(cách nói lịch sự của です)
15	1	すみません		I' m sorry.	对不起	미안합니다 ./ 죄송합니다 .	xin lỗi
15	3	どくしん	独身	single, unmarried	单身	독신 , 싱글	độc thân
17,18,19,22,25	2	ざんねんです［が］	残念です［が］	I' m sorry［ , but］, unfortunately	非常遗憾，不过～	유감스럽습니다 [만]	Tôi xin lỗi, [nhưng...]/Đáng tiếc là...
17	3	だめですか。		So you can' t（come）?	不行吗?	안 됩니까 ?	Không được à?
17	4	［けんこう］ほけんしょう	［健康］保険証	[health] insurance card	［健康］保险证	[건강] 보험증	thẻ bảo hiểm [y tế]
19,20,21	1	れんしゅう	練習	practice（ ～［を］ します：practise）	练习（～［を］ します: 作练习）	연습（～［を］ します: 연습을 합니다）	sự luyện tập (～［を］ します: luyện tập)
19	3	かわ	川	river	河流	강	sông
19	3	ソフト		software	软件	소프트웨어	phần mềm
20	2	ただいま。		I' m home.	我回来了。	다녀왔습니다 .	Tôi đã về đây. (dùng để nói khi về đến nhà)
20	2	おかえりなさい。	お帰りなさい。	Welcome home.	回来啦。	다녀왔습니까 ?	Anh/Chị đã về đấy à. (dùng để nói với ai đó mới lại về nhé)
22	1	みどりまち	みどり町	a fictitious town	（虚构的城市）	실제로 존재하지 않는 동네	tên thành phố giả định
24	2	どういたしまして。		You' re welcome./Don' t mention it.	别客气。	별말씀을 ./ 아닙니다 .	Không có gì đâu (anh/chị đừng bận tâm).
25	3	ユーモア		humor	幽默	유머	sự hài hước